



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 03119/2024/PKQ (24.2968)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.2968.KT.01	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 2	X=1183899, Y=0408084
24.2968.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 2	X=1183887, Y=0408085
24.2968.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 3	X=1183887, Y=0408090
24.2968.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 3	X=1183873, Y=0408088
24.2968.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 4	X=1183850, Y=0408094
24.2968.KT.06	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 4	X=1183859, Y=0408091

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/06/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/06/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.2968. KT.01	24.2968. KT.02	24.2968. KT.03	
1	1.3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	3,9	KPH (MDL=0,96)	<2,88	2.200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	27.329	38.603	26.973	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾
---	-----------------------	--------------------	-----------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.2968. KT.04	24.2968. KT.05	24.2968. KT.06	
1	1.3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	<2,88	KPH (MDL=0,96)	2.200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	41.835	40.859	29.946	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- "-": Không quy định
- (1): QCVN 19:2009/BTNMT - Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 03122/2024/PKQ (24.3013)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.3013.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 1	X=1183919, Y=0408077
24.3013.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 1	X=1183913, Y=0408081
24.3013.KT.04	Khí thải đầu ra HTXL hơi hóa chất xử lý chung của nhà máy sợi viên 2(CS 18.000m ³ /h)	X=1184346, Y=0409034
24.3013.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 2 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1183375, Y=0409011
24.3013.KT.06	Khí thải đầu ra HTXL hơi dầu cumarone của Xưởng sản xuất sợi viên 2 (CS 9.000 m ³ /h)	X=1183465, Y=0409034
24.3013.KT.11	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 1	X=1183865, Y=0408396
24.3013.KT.12	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 2	X=1183863, Y=0408388
24.3013.KT.13	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 3	X=1183857, Y=0408380
24.3013.KT.14	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 4	X=1183857, Y=0408373

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 07/06/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 18/06/2024

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS**292****7. Bảng kết quả/ Results table****• Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.3013. KT.02	24.3013. KT.03	24.3013. KT.04	
1	1,3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	-	2.200 ⁽²⁾
2	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	-	-	KPH (MDL=0,02)	6,4 ⁽¹⁾
3	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	-	-	0,1	32 ⁽¹⁾
4	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	-	<1,88	-
5	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	28,3	19,5	-	32 ⁽¹⁾
6	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	26.359	39.572	9.862	-
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	-	<2,62	320 ⁽¹⁾
8	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	-	20 ⁽²⁾
9	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	-	100 ⁽²⁾
10	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	-	-	<6	32 ⁽¹⁾

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.3013. KT.05	24.3013. KT.06	24.3013. KT.11	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	33.306	8.389	9.028	-
2	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	23	-	-	128 ⁽¹⁾
3	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	KPH (MDL=0,025)	75 ⁽²⁾
4	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	KPH (MDL=0,025)	30 ⁽²⁾
5	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	KPH (MDL=0,025)	-	870 ⁽²⁾
6	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	-	KPH (MDL=0,002)	-	150 ⁽²⁾

• Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 20:2009/ BTNTMT ⁽²⁾
				24.3013. KT.12	24.3013. KT.13	24.3013. KT.14	Nồng độ tối đa
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	7.958	8.536	8.349	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
6. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 03120/2024/PKQ (24.3004)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.3004.KT.06	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184497, Y=0408241
24.3004.KT.07	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184498, Y=0408244
24.3004.KT.08	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi thép (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184486, Y=0408084
24.3004.KT.09	Khí thải đầu ra ống thải chung của HTXL hơi hóa chất - khu vực mạ của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 62.400 m ³ /h)	X=1184221, Y=0407999
24.3004.KT.10	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184336, Y=0407966
24.3004.KT.11	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184338, Y=0407968
24.3004.KT.12	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184207, Y=0407993
24.3004.KT.13	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1184233, Y=0408008
24.3004.KT.14	Khí thải đầu ra HTXL hơi dầu cumarone của Xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 4.200 m ³ /h)	X=1184361, Y=0407974
24.3004.KT.15	Khí thải đầu ra HTXL hơi hóa chất khu vực mạ của xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 18.000m ³ /h)	X=1184346, Y=0409034

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/06/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 17/06/2024

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**7. Bảng kết quả/ Results table****• Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.3004. KT.06	24.3004. KT.07	24.3004. KT.08	C _{max} ⁽¹⁾
1	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	-	6,4
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	-	32
3	Kẽm ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	-	19,2
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	19.976	46.040	27.743	-
5	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	-	<21	128
6	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	7	-	32

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.3004. KT.09	24.3004. KT.10	24.3004. KT.11	C _{max} ⁽¹⁾
1	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	6,4
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	0,5	2,7	32
3	Kẽm ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	-	-	19,2
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	45.927	25.349	49.382	-
5	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	6	<6	6	32

• Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.3004. KT.12	24.3004. KT.13	24.3004. KT.14	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	31.297	41.485	3.705	-
2	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	26	43	-	128 ⁽¹⁾
3	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	KPH (MDL=0,025)	870 ⁽²⁾
4	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	-	-	KPH (MDL=0,002)	150 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Bảng 4/ Table 4:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.3004.KT.15	Cmax ⁽¹⁾
1	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	6,4
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	4	32
3	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<1,88	-
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	17.006	-
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<2,62	320
6	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	32

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- "-": Không quy định
- (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02306/2024/PKQ (24.2347)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinates
24.2347.KT.01	01 HTXL khí thải lò đốt chất thải 20 tấn	X=1184146, Y=0408428
24.2347.KT.04	03 HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt	X=1183932, Y=0408548

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 13/05/2024
6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/05/2024
7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.2347. KT.01	24.2347. KT.04	C _{max} ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	22.545	89.021	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	68	80	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	107	167	544
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	184	36	640
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	46	159	320
6	O ₂ ^(a)	%	HDCV/LM-82	14,9	12,67	-
7	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	56	27	128



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

"-": Không quy định

2. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02309/2024/PKQ (24.2383)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn**
Sampling location: **Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinates
24.2383.KT.03	01 HTXL khí thải lò hơi 30 tấn	X=1184142, Y=0408438

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 14/05/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 21/05/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.2383.KT.03	C _{max} ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	60.210	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	68	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	54	544
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	25	640
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	55	320
6	O ₂ ^(a)	%	HDCV/LM-82	16,72	-
7	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	26	128



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

"-": Không quy định

2. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

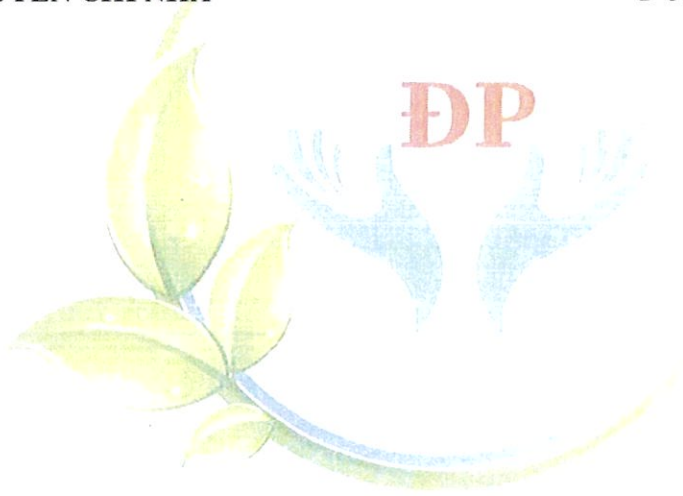
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 03121/2024/PKQ (24.3004)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.3004.NT.03	Nước thải đầu ra HTXL Tire Cord & Spandex & BW2 WWT	X=1183705, Y=0408589
24.3004.NT.04	Nước thải đầu ra HTXL Steel Cord & Bead Wire WWT	X=1184354, Y=0407979

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/06/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 17/06/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		Tiêu chuẩn nước thải IDICO
				24.3004. NT.03	24.3004. NT.04	Giới hạn cho phép
1	Chì ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,24	7,06	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(a,b)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	43,6	45,2	200
4	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15,6	27	200
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	11,2	86,4	400
6	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	3,4	28,5	200
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEW 4500-NH ₃ .B&F:2017	16	19,5	50
8	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	28,9	32,2	60
9	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	1,08	6
10	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	0,66	5
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-
12	Tổng Phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



13	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	2
14	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,4	0,56	3

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

